一、听力

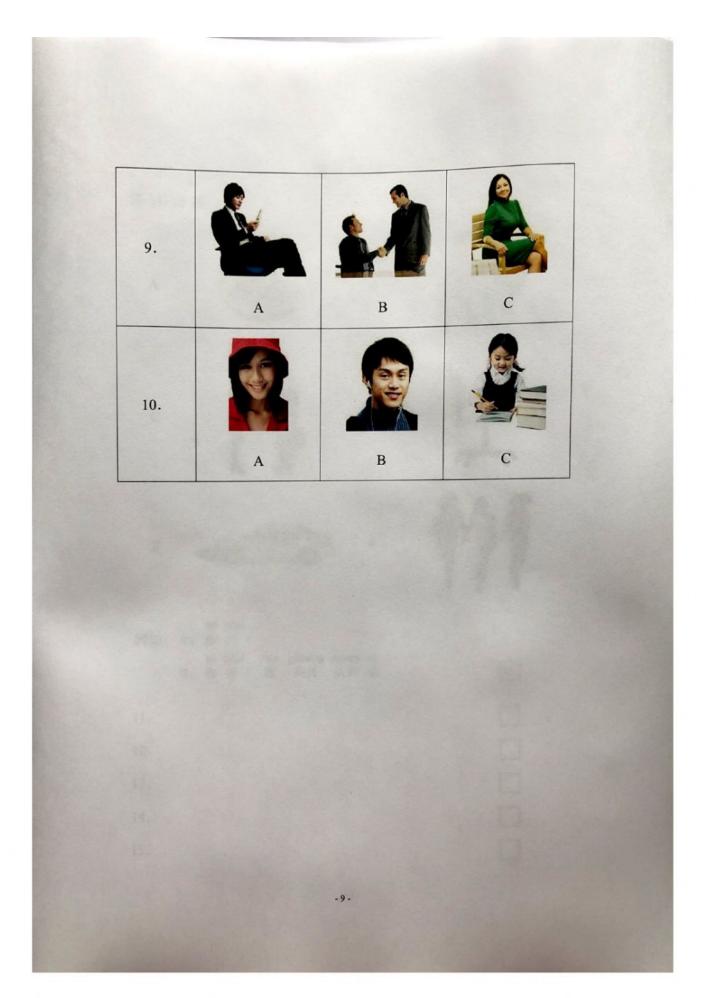
第1-5题

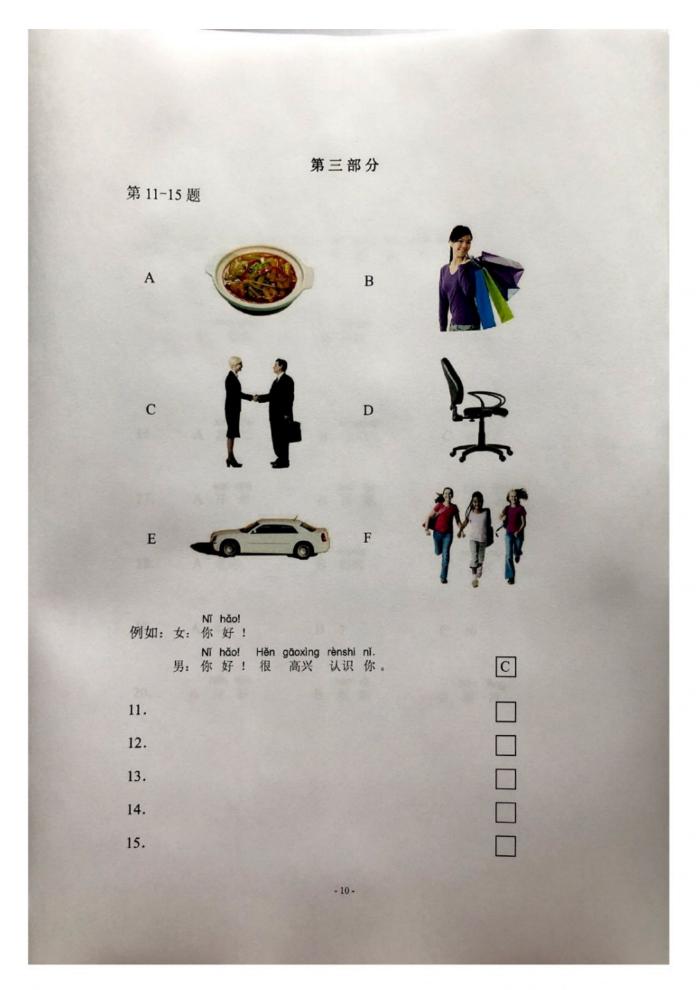
例如:		~
PIXI:		×
1.		
2.		
3.	10 th 1 27 3. 3. 3. 3. 3. 3. 3. 3. 3. 3. 3. 3. 3.	
4.		
5.	70	

第二部分

第6-10题

例如:	A V	<b>6</b> B	C
	0	~	
6.	V	M	W.
	A	В	С
7.			
	A	В	С
8.		X 4 = 16 X 5 = 2 X 49 Y 49	
	A	В	С





My Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ. 下午 我 去 商店 ,我 想 买 一些 水果 。

Tā xiàwǔ qù nǎlí?
问: 她 下午 去哪里?

				. Austra	xuéxiào		
shāngdiàn			yīyuàn		C	学校	
A	商店	V	В	医院	C	TU	

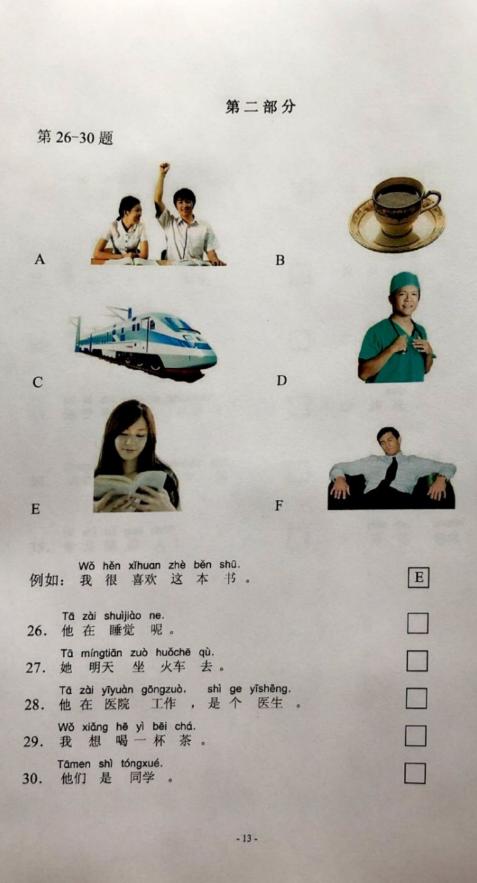
		xīngqī'èr		xīngqīsān	-	xīngqīwǔ
16.	A	星期二	В	星期三	C	星期五

## 二、阅 读

第一部分

第 21-25 题

		diànshì 电视	×
例如:	54	fēijī 飞机	~
21.	-All	mão 猫	
22.	7	yīfu 衣服	
23.		shuǐguǒ 水果	
24.	1	zuò 坐	
25.		mǐfàn 米饭	



第 31-35 题

例如	Nǐ hē shuǐ ma? 1: 你喝水吗?	F	A	Zhōngguórén. 中国人 。
31.	Nǐ zěnme qù nàge fàndiàn? 你 怎么 去 那个 饭店 ?		В	diǎn le. 7 点 了。
32.	Xiànzài jǐ diǎn le? 现在 几 点 了?		С	Píngguǒ. 苹果 。
33.	Nǐ ài chī shénme shuǐguǒ? 你爱吃什么水果?		D	kuài. 20 块。
34.	Zhège xiǎo bēizi duōshao qián? 这个 小 杯子 多少 钱 ?		E	Zuò chūzūchē. 坐 出租车。
35.	Nǐ shì nǎ guó rén? 你是哪国人?		F	Hǎo de, xièxie! 好的,谢谢!

## 第四部分

第 36-40 题

jiā huǒchēzhàn duìbuqǐ míngzi kànjiàn xuéxí A 家 B 火车站 C 对不起 D 名字 E 看见 F 学习

Nǐ jiào shénme 例如: 你叫 什么 ( D )?

- Tā shàngwǔ zài xuéxiào 36. 她 上午 在 学校 ( )。
- Wǒ diǎn
   fēn qù
   diǎn qián huſlai.

   37. 我 7 点 30 分 去 ( ), 10 点 前 回来。
- Wéi. Zhāng xiānsheng zài ma? 38. 喂,张 先生 在 ( ) 吗?
- wǒ jīntiān bù néng hé nǐ qù kàn yīshēng le.
  39. 女: ( ),我 今天 不 能 和 你 去 看 医生 了。
  Méi guānxi.
  男: 没 关系。
- NT
   bàba de yīfu le ma?

   40. 男: 你 ( ) 爸爸 的 衣服 了 吗?

   Zài zhuōzi hòumiàn.

   女: 在 桌子 后面 。